

Số: 2733 /QĐ-UBND

Thành phố Lai Châu, ngày 29 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**V/v Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ dự án:
Khắc phục ô nhiễm môi trường, nâng cấp, sửa chữa hệ thống
thoát nước thải và hệ thống cấp nước cho Hồ Hạ, Hồ Thượng (giai đoạn 2)**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LAI CHÂU

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;
Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
Căn cứ Thông tư số 74/2015/TT-BTC ngày 15/5/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;
Căn cứ Quyết định số 39/2016/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành quy định mức trích, nội dung chi và mức chi cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;
Căn cứ Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành Quy định một số nội dung về trình tự thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu;
Căn cứ Quyết định số 12/2021/QĐ-UBND ngày 16/4/2021 của UBND tỉnh Lai Châu V/v Ban hành Quy định về hạn mức giao đất; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất ở; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cho hộ

gia đình, cá nhân đang sử dụng đất mà không có giấy tờ về quyền sử dụng đất; diện tích, kích thước tối thiểu được tách thửa trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 1138/QĐ-UBND ngày 03/9/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố Lai Châu Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng Công trình: Khắc phục ô nhiễm môi trường, nâng cấp, sửa chữa hệ thống thoát nước thải và hệ thống cấp nước cho Hồ Thượng và Hồ Hạ (giai đoạn 2);

Căn cứ Quyết định số 1211/QĐ-UBND ngày 23/9/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố Lai Châu về việc Ban hành Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm phục vụ công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án: Khắc phục ô nhiễm môi trường, nâng cấp, sửa chữa hệ thống thoát nước thải và hệ thống cấp nước cho Hồ Thượng và Hồ Hạ (giai đoạn 2);

Căn cứ Quyết định số 2022/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND thành phố Lai Châu về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất cho 03 dự án trên địa bàn thành phố Lai Châu;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Lai Châu tại Tờ trình số 879 /TTr-TNMT ngày 27/12/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ dự án: Khắc phục ô nhiễm môi trường, nâng cấp, sửa chữa hệ thống thoát nước thải và hệ thống cấp nước cho Hồ Thượng và Hồ Hạ (giai đoạn 2), cụ thể như sau:

1. Tổng số tiền bồi thường hỗ trợ chủ đầu tư phải chi trả là: **1.240.478.724 đồng**.
(Bằng chữ: Một tỷ hai trăm bốn mươi triệu bốn trăm bảy mươi tám nghìn bảy trăm hai mươi tư đồng).

Trong đó:

- Chi trả cho chủ sở hữu:	1.123.692.850 đồng
+ Về đất:	39.115.000 đồng
+ Về tài sản vật kiến trúc:	1.064.419.950 đồng
+ Về cây cối, hoa màu:	8.334.900 đồng
+ Về Chính sách hỗ trợ	11.823.000 đồng
- Dự toán kinh phí tổ chức thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:	116.785.874 đồng

(Có bảng tổng hợp chi tiết kèm theo)

2. Nguồn kinh phí chi trả, thời gian chi trả tiền bồi thường và thời hạn bàn giao đất.

- Nguồn kinh phí chi trả: Lấy từ nguồn vốn của dự án.

- Thời gian chi trả tiền bồi thường và thời hạn bàn giao đất: Thực hiện theo Điều 24 Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng HĐND-UBND thành phố; Trưởng các phòng: Tài nguyên - Môi trường, Kinh tế, Tài chính - Kế hoạch, Quản lý đô thị; Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất; Chủ tịch UBND các phường: Tân Phong, Đoàn Kết; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và các hộ gia đình có tên trong phương án bồi thường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Chủ tịch UBND thành phố (thay b/c);
- Trang TTĐT thành phố;
- Lưu: VT, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đỗ Văn Xiêng



PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ

DỰ ÁN: Khắc phục ô nhiễm môi trường, nâng cấp, sửa chữa hệ thống thoát nước thải và hệ thống cấp nước cho hồ Thượng và hồ Hạ (giai đoạn 2)

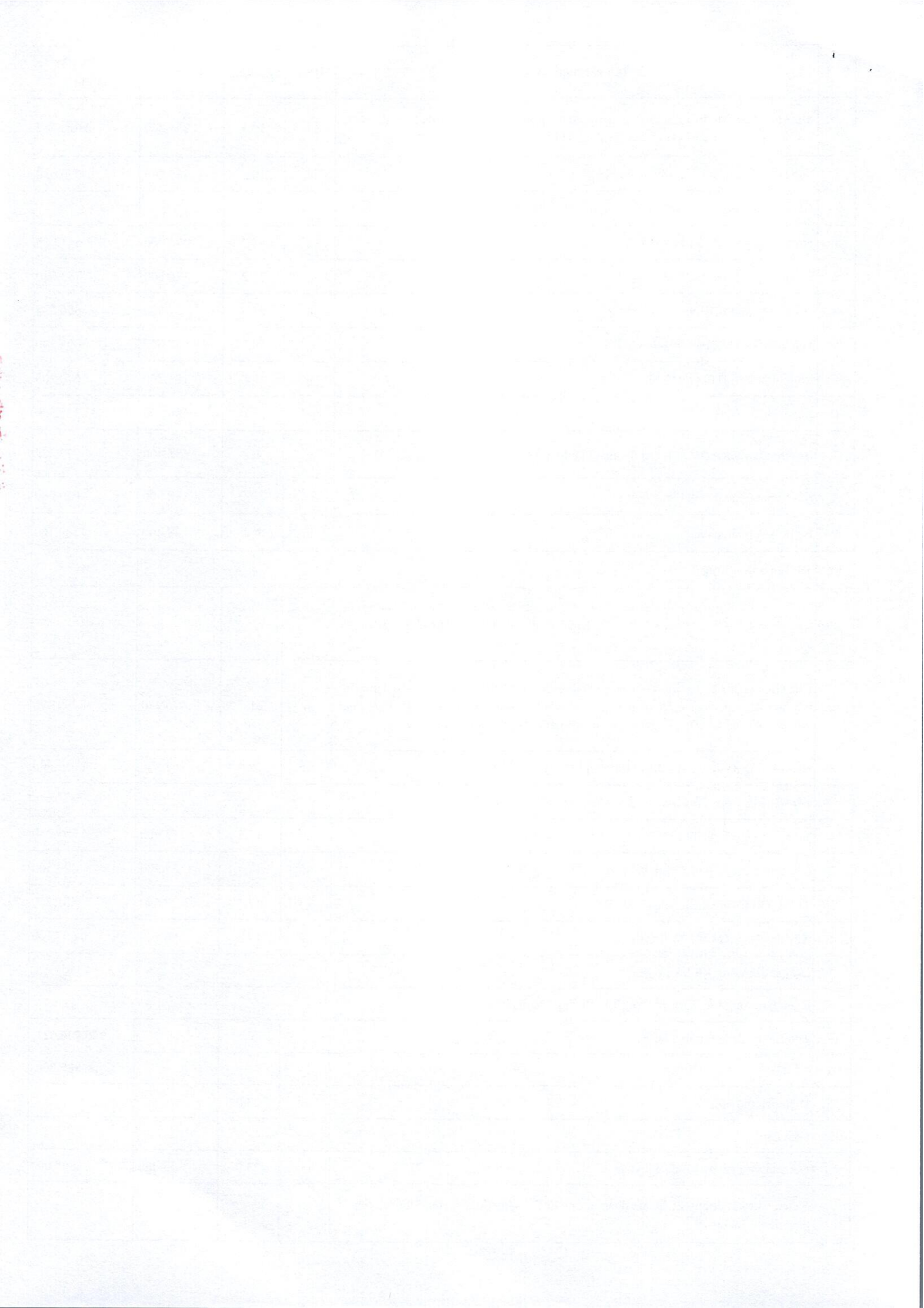
(Kèm theo Quyết định số: 2733 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2021 của UBND thành phố Lai Châu)

STT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6=4*5</i>
A	Tổng cộng				1.240.478.724
1	Chi trả cho chủ sở hữu				1.123.692.850
<i>a</i>	<i>Về đất</i>				<i>39.115.000</i>
<i>b</i>	<i>Về tài sản vật kiến trúc</i>				<i>1.064.419.950</i>
<i>c</i>	<i>Về cây cối hoa màu</i>				<i>8.334.900</i>
<i>d</i>	<i>Về chính sách hỗ trợ</i>				<i>11.823.000</i>
2	Dự toán kinh phí tổ chức thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án (có biểu dự toán chi tiết kèm theo)				116.785.874
B	Chi tiết cho các hộ dân/tổ chức				1.123.692.850
1	Hộ gia đình bà Nguyễn Thị Hoài				
	Địa chỉ thường trú: Tổ 1, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu				
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ.				65.618.880
a	Về đất				962.500
1	Diện tích thu hồi	m ²	27,5		
2	Loại đất:				
2,1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m ²	27,5	35.000	962.500
	Vị trí: Vị trí: Vị trí 1, đường Lê Duẩn, đoạn đường từ tiếp giáp đường Trần Phú đến tiếp giáp đại lộ Lê Lợi				
	Nguồn gốc: Diện tích 27,5m ² đất thu hồi đối chiếu trên bản đồ địa chính quy chủ như sau: 26,4m ² đất DTL và 1,1m ² đất BCS do UBND phường quản lý. Hiện trạng toàn bộ diện tích 27,5m ² trên do gia đình bà Nguyễn Thị Hoài sử dụng có nguồn gốc nhận tặng cho của vợ chồng bà Nguyễn Thị Liên năm 2007 (không có giấy tờ cho tặng). Đất của gia đình bà Liên khai phá, cải tạo thêm trong khu vực Nông trường Tam Đường quản lý năm 1994. Hiện tại gia đình bà Hoài sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp với ai. Theo ý kiến của chủ sử dụng đất và khu dân cư, bản đồ địa chính quy chủ như trên là có sự nhầm lẫn, sai sót.				
b	Về Tài sản vật kiến trúc: (Tài sản, vật kiến trúc trên đất gia đình bà Hoài xây dựng từ năm 2009, không bị lập biên bản vi phạm hành chính, xây dựng trước khi phê duyệt kế hoạch sử dụng đất của dự án đang thực hiện, sử dụng ổn định, không tranh chấp với ai)				64.656.380
b1	Tài sản nằm trên đất thu hồi				
	<i>Tài sản xây dựng không đúng mục đích sử dụng đất hỗ trợ 50% mức bồi thường (Quy định tại Điểm c Khoản 7 Điều 21 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020)</i>				
1	Bán mái khung sắt lợp tôn (0,3*4,0)+(3,9*4,0)	m ²	16,8	167.200	2.808.960
2	Nền bê tông đá dăm dày 10cm (0,3*4,0)+(3,9*4,0)	m ²	16,8	41.800	702.240
	<i>Tài sản xây dựng đúng mục đích sử dụng đất bồi thường 100% giá trị</i>				
1	Tôn quây (3,1*1,8)+(2,8*2,0)+(8,8*1,1)	m ²	20,9	57.000	1.189.020

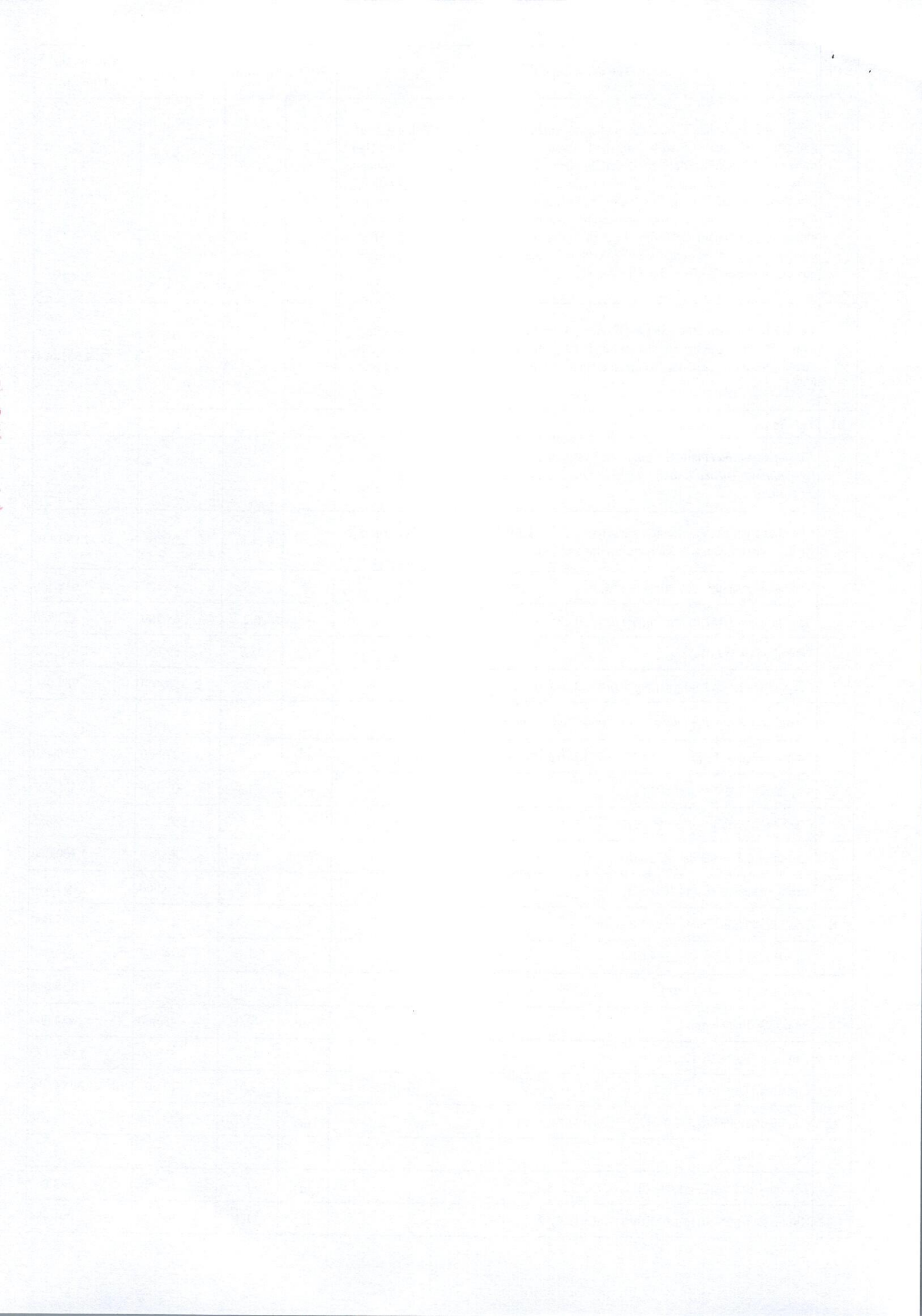
STT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)
2	Ống HDPE fi 90	m	8,0	36.190	289.520
3	Cửa sắt xếp (1,8*2,0)	m ²	3,6	825.000	2.970.000
4	Khung sắt lưới B40 (4,2*0,8)+(2,1*3,0)+(4,2*1,1)	m ²	14,3	123.200	1.759.296
5	Xây đá học VXM (4,5*1,0*15,3)	m ³	68,9	606.100	41.729.985
6	Tường xây gạch bi T12 (2,5*15,3)+(2,4*1,7)	m ²	42,3	127.600	5.401.308
7	Bậc tam cấp xây gạch bi (1,9*0,9*0,3)	m ³	0,5	546.700	280.457
8	Khung sắt (1,5*1,5)	m ²	2,3	98.200	220.950
9	Trụ xây gạch bi (3,0*0,35*0,25)*2	m ³	0,5	546.700	287.018
10	Chuồng gà khung sắt lợp tôn, sàn sắt (3,0*1,0) (Tính hỗ trợ bằng chuồng có ván sàn, khung cột gỗ, ghép tre xung quanh, lợp tôn)	m ²	3,0	269.500	808.500
11	Khối lượng đào đắp đất thủ công	m ³	20,0	82.500	1.650.000
b2	Tài sản ảnh hưởng (Tài sản xây dựng không đúng mục đích sử dụng đất hỗ trợ 50% mức bồi thường (Quy định tại Điểm c Khoản 7 Điều 21 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020))				
1	Bán mái khung sắt lợp tôn (4,0*1,3)+(3,8*3,9)	m ²	20,0	167.200	3.347.344
2	Nền bê tông đá dăm dày 10cm (4,0*1,3)+(3,8*3,9)+(3,9*2,3)	m ²	29,0	41.800	1.211.782
2	Hộ gia đình bà Nguyễn Thị Hoa				
Địa chỉ thường trú: Tô 1, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu					
Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ.					73.713.391
a	Về đất				
1	Về đất				
1	Diện tích thu hồi	m ²	10,3		
2	Loại đất:				
2,1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m ²	10,3	35.000	360.500
Vị trí: Vị trí 1, đường Lê Duẩn, đoạn đường từ tiếp giáp đường Trần Phú đến tiếp giáp đại lộ Lê Lợi					
Nguồn gốc: Diện tích 10,3m ² đất thu hồi đối chiếu trên bản đồ địa chính quy chủ như sau: 10,1m ² đất DTL và 0,2m ² đất BCS do UBND phường quản lý. Diện tích đất trên hiện trạng do gia đình bà Hoa sử dụng có nguồn gốc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị Liên năm 2007 (không có giấy tờ chuyên nhượng), đất của bà Liên khai phá, cải tạo thêm trong khu vực Nông trường quản lý từ năm 1994. Hiện tại gia đình bà Hoa sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp với ai. Bản đồ địa chính đang quy chủ như trên là có sự nhầm lẫn, sai sót.					
b	Về tài sản vật kiến trúc: (Nhà ở, tài sản vật kiến trúc gia đình bà Hoa xây dựng từ năm 2009, không bị lập biên bản vi phạm hành chính, xây dựng trước khi phê duyệt kế hoạch sử dụng đất của dự án đang thực hiện)				
					73.352.891
b1	Tài sản trên đất thu hồi				
<i>Tài sản xây dựng không đúng mục đích sử dụng đất hỗ trợ 50% mức bồi thường (Quy định tại Điểm c Khoản 7 Điều 21 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020)</i>					



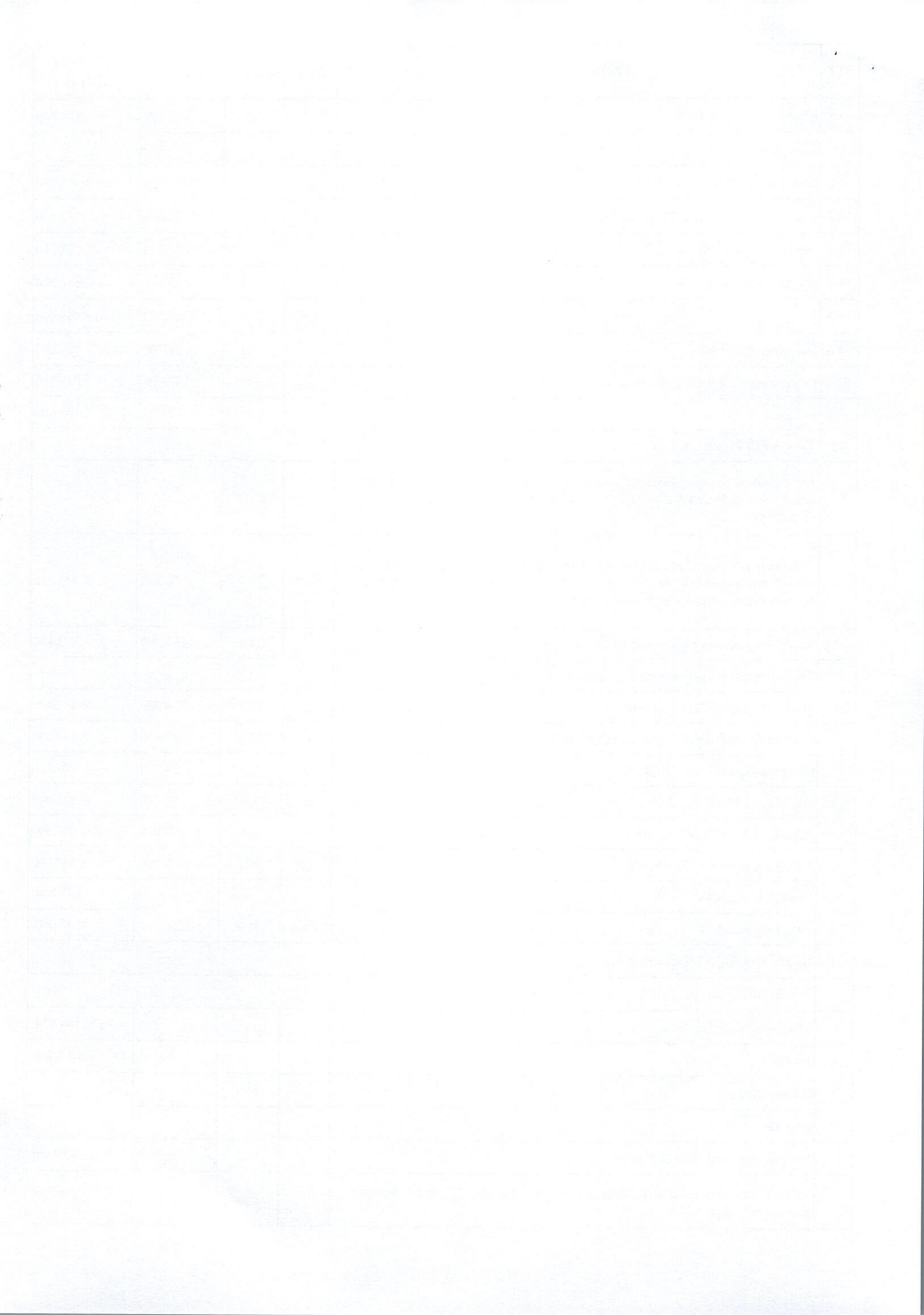
STT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)
1	Nhà khung cột sắt, mái lợp tôn màu (bao gồm cột sắt fi 100, khung sắt hộp dàn mái; vẩy hoa sắt) chiều cao 6,5m hoàn chỉnh (2,1*4,9)	m ²	10,3	254.265	2.616.387
2	Nền bê tông đá dăm dày 40cm (2,1*4,9)	m ²	10,3	167.200	1.720.488
	<i>Tài sản xây dựng đúng mục đích sử dụng đất bồi thường 100% giá trị</i>				
1	Tường xây gạch đỏ T11 (3,5*8,9)	m ²	31,2	273.900	8.531.985
2	Sơn tường các loại (3,5*8,9)	m ²	31,2	24.200	753.830
3	Trát VXM không đánh màu (3,5*8,9)	m ²	31,2	27.500	856.625
4	Tôn quây (5,5*2,7)+(3,4*1,3)	m ²	19,3	57.000	1.098.390
5	Khung sắt lưới B40 (3,4*1,6)	m ²	5,4	123.200	670.208
6	Xây đá hộc VXM (5,5*1,0*10)	m ³	55,0	606.100	33.335.500
7	Bể nước xây gạch chi T11, trát hai mặt không nắp bê tông <6m3 (1,1*0,8*1,3)	m ³	1,1	631.400	722.322
8	Khối lượng đào đắp đất thủ công	m ³	20,0	82.500	1.650.000
9	Bó bờ xây hoàn chỉnh	m	6,4	48.400	309.760
b2	Tài sản ảnh hưởng				
	<i>Tài sản xây dựng không đúng mục đích sử dụng đất hỗ trợ 50% mức bồi thường (Quy định tại Điểm c Khoản 7 Điều 21 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020)</i>				
1	Nhà khung cột sắt, mái lợp tôn màu (bao gồm cột sắt fi 100, khung sắt hộp dàn mái; vẩy hoa sắt) chiều cao 6,5m hoàn chỉnh (12,6*4,9) (Hỗ trợ 30% sửa chữa do bị thay đổi, ảnh hưởng kết cấu công trình theo đánh giá thực tế sử dụng)	m ²	61,7	76.280	4.709.496
2	Nền bê tông đá dăm dày 40cm (4,8*5,0)	m ²	24,0	167.200	4.012.800
	<i>Tài sản xây dựng đúng mục đích sử dụng đất bồi thường 100% giá trị</i>				
1	Tường xây gạch đỏ T11 (3,5*5,0)	m ²	17,5	273.900	4.793.250
2	Sơn tường các loại (3,5*5,0)	m ²	17,5	24.200	423.500
3	Trát VXM không đánh màu (3,5*5,0)	m ²	17,5	27.500	481.250
4	Xây đá hộc VXM (5,5*1,0*2,0)	m ³	11,0	606.100	6.667.100
3	Hộ gia đình ông Vũ Văn Hình				
	Địa chỉ thường trú: Tổ 1, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu				
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ.				125.956.621
a	Về đất				805.000
1	Diện tích thu hồi	m ²	23,0		
2	Loại đất:				
2,1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m ²	23,0	35.000	805.000
	Vị trí: Vị trí 1, đường Lê Duẩn, đoạn đường từ tiếp giáp đường Trần Phú đến tiếp giáp đại lộ Lê Lợi				



STT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)
	Nguồn gốc: Diện tích 23,0m ² đất thu hồi đối chiếu trên bản đồ địa chính quy chủ như sau: 8,1m ² đất BCS và 14,9m ² đất DTL quy chủ UBND phường quản lý. Hiện trạng toàn bộ diện tích đất trên do gia đình ông Vũ Văn Hình sử dụng có nguồn gốc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà Chu Hồng Hà từ năm 2007 (không có giấy tờ chuyển nhượng. Đất của bà Hà nhận tặng cho quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị Liên năm 2006 (không có giấy tờ cho tặng)). Đất do gia đình bà Liên khai phá, cải tạo năm 1994 trong khu vực Nông trường Tam Đường quản lý. Hiện tại gia đình ông Hình sử dụng đất ổn định, không tranh chấp với ai. Bản đồ địa chính quy chủ như trên là có sự nhầm lẫn, sai sót.				
b	Về tài sản vật kiến trúc (Nhà ở, tài sản vật kiến trúc gia đình ông Hình xây dựng năm 2007, không bị lập biên bản vi phạm hành chính, xây dựng trước khi phê duyệt quy hoạch sử dụng đất của dự án đang thực hiện, sử dụng ổn định, không tranh chấp)				124.551.621
b1	Tài sản trên đất thu hồi				
	<i>Tài sản xây dựng không đúng mục đích sử dụng đất hỗ trợ 50% mức bồi thường (Quy định tại Điểm c Khoản 7 Điều 21 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020)</i>				
1	Nhà khung cột sắt, mái lợp tôn màu (bao gồm cột sắt fi 100, khung sắt hộp dàn mái; vẩy hoa sắt) chiều cao 6,5m hoàn chỉnh (2,4*4,9)	m ²	11,8	254.265	2.990.156
2	Nền bê tông đá dăm dày 40cm (2,0*4,9)	m ²	9,8	167.200	1.638.560
3	Gạch lát nền (3,1*2,0) (bóc tách nhà vệ sinh)	m ²	6,2	68.200	422.840
4	Trần nhựa (9,5*3,0)	m ²	28,5	69.850	1.990.725
5	Gác xếp sàn gỗ cả khung xương dầm gỗ (2,0*3,1)	m ²	6,2	158.400	982.080
	<i>Tài sản xây dựng đúng mục đích sử dụng đất bồi thường 100% giá trị</i>				
1	Tường xây gạch bi T12 (0,5*2,1)+(0,7*4,7)+(2,1*2,6)	m ²	9,8	127.600	1.250.480
2	Xây đá hộc VXM (5,5*1,0*11,5)	m ³	63,3	606.100	38.335.825
3	Cọc bê tông cốt thép (0,1*0,1*2,5)*2	m ³	0,1	1.393.700	69.685
4	Khối lượng đào đắp đất thủ công	m ³	40,0	82.500	3.300.000
5	Tường xây gạch đỏ T11 (8,0*3,2)	m ²	25,6	273.900	7.011.840
6	Trát VXM không đánh màu (3,2*8,0)*2	m ²	51,2	27.500	1.408.000
7	Lu sơn tường các loại (3,2*8,0)*2	m ²	51,2	24.200	1.239.040
8	Khung sắt lưới B40 (2,0*4,7)	m ²	9,4	123.200	1.158.080
9	Bó bờ xây hoàn chỉnh	m	10,0	48.400	484.000
10	Tôn quây (3,0*8,0)+(2,3*4,7)	m ²	34,8	57.000	1.984.170
11	Cửa nhôm kính (0,8*2,2)*2	m ²	3,5	623.300	2.194.016
12	Cấu kiện sắt thép (2,5*3,3)+(2,0*3,3)+((2,0*3,2)*2)	m ²	27,7	825.000	22.811.250
13	<i>Bóc tách chuồng chó</i>				
13.1	Tôn quây (2,2*1,6)+((1,0*1,6)*2)+((1,0*2,2)*2)	m ²	11,1	57.000	633.840
13.2	Khung sắt (2,2*1,6)+((1,0*1,6)*2)+((1,0*2,2)*2)	m ²	11,1	98.200	1.091.984

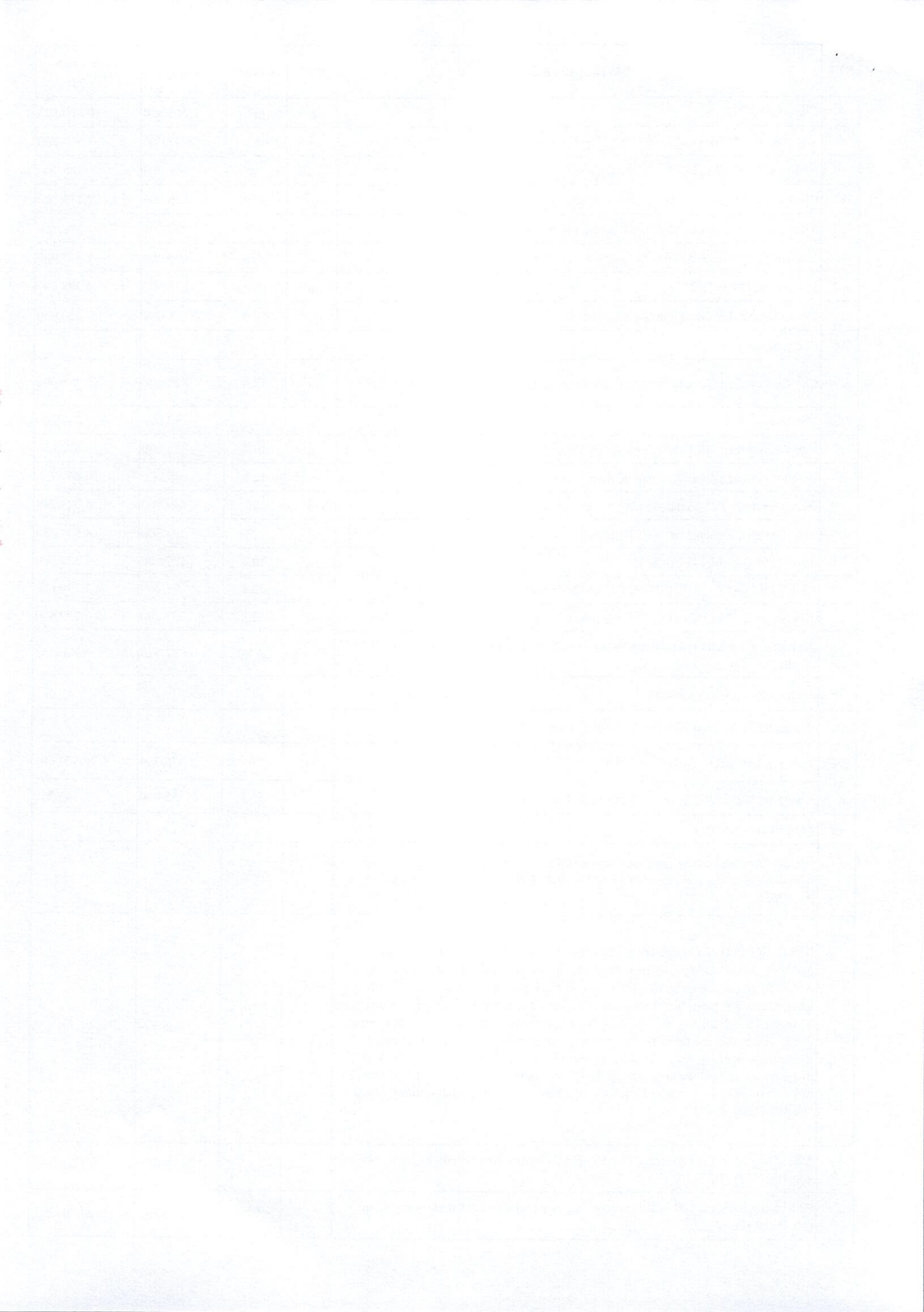


STT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)
13.3	Khung sắt lưới B40 (2,5*0,5)	m ²	1,3	123.200	154.000
14	<i>Bóc tách nhà vệ sinh</i>				
14.1	Tường xây gạch đỏ T11 (4,2*2,5)	m ²	10,5	273.900	2.875.950
14.2	Trát vữa xi măng không đánh màu (4,2*2,5)*2	m ²	21,0	27.500	577.500
14.3	Lu sơn tường các loại (4,2*2,5)	m ²	10,5	24.200	254.100
14.4	Ôp gạch men tường (8,7*1,8)	m ²	15,7	235.400	3.686.364
14.5	Xí bệt	Cái	1,0	960.000	960.000
14.6	Ống nhựa PPR fi 20	m	35,0	27.400	959.000
14.7	Bê phốt xây gạch đỏ T11 có nắp bê tông >6m3 (2,5*1,6*2,0)	m ³	8,0	757.900	6.063.200
14.8	Chậu rửa, lavabo đồng bộ	Bộ	1,0	100.000	100.000
b2	Tài sản ảnh hưởng				
	<i>Tài sản xây dựng không đúng mục đích sử dụng đất hỗ trợ 50% mức bồi thường (Quy định tại Điểm c Khoản 7 Điều 21 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020)</i>				
1	Nhà khung cột sắt, mái lợp tôn màu (bao gồm cột sắt fi 100, khung sắt hộp dàn mái; vẩy hoa sắt) chiều cao 6,5m hoàn chỉnh (14,6*4,9) (Hỗ trợ 30% sửa chữa do bị thay đổi, ảnh hưởng kết cấu công trình theo đánh giá thực tế sử dụng)	m ²	71,5	76.280	5.457.035
2	Nền bê tông đá dăm dày 40cm (5,0*4,8)	m ²	24,0	167.200	4.012.800
	<i>Tài sản xây dựng đúng mục đích sử dụng đất bồi thường 100% giá trị</i>				
1	Tường xây gạch đỏ T11 (3,2*5,0)	m ²	16,0	273.900	4.382.400
2	Trát vữa xi măng không đánh màu (3,2*5,0)*2	m ²	32,0	27.500	880.000
3	Lu sơn tường các loại (3,2*5,0)*2	m ²	32,0	24.200	774.400
4	Tôn quây (3,0*1,0)	m ²	3,0	57.000	171.000
5	Hàng rào hoa sắt liền trụ (1,0*1,5)	m ²	1,5	605.000	907.500
6	Tường xây gạch bi T12 (2,1*5,0)	m ²	10,5	127.600	1.339.800
c	Về cây cối hoa màu				600.000
1	Chậu cây cảnh (<i>hỗ trợ di chuyển</i>)	Chậu	25,0	24.000	600.000
4	Hộ gia đình ông Vũ Văn Hưng				
	Địa chỉ thường trú: Tổ 1, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu				
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ.				576.104.774
a	Về đất				497.000
1	Diện tích thu hồi	m ²	14,2		
2	Loại đất:				
2,1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m ²	14,2	35.000	497.000
	Vị trí: Vị trí 1, đường Lê Duẩn, đoạn đường từ tiếp giáp đường Trần Phú đến tiếp giáp đại lộ Lê Lợi				

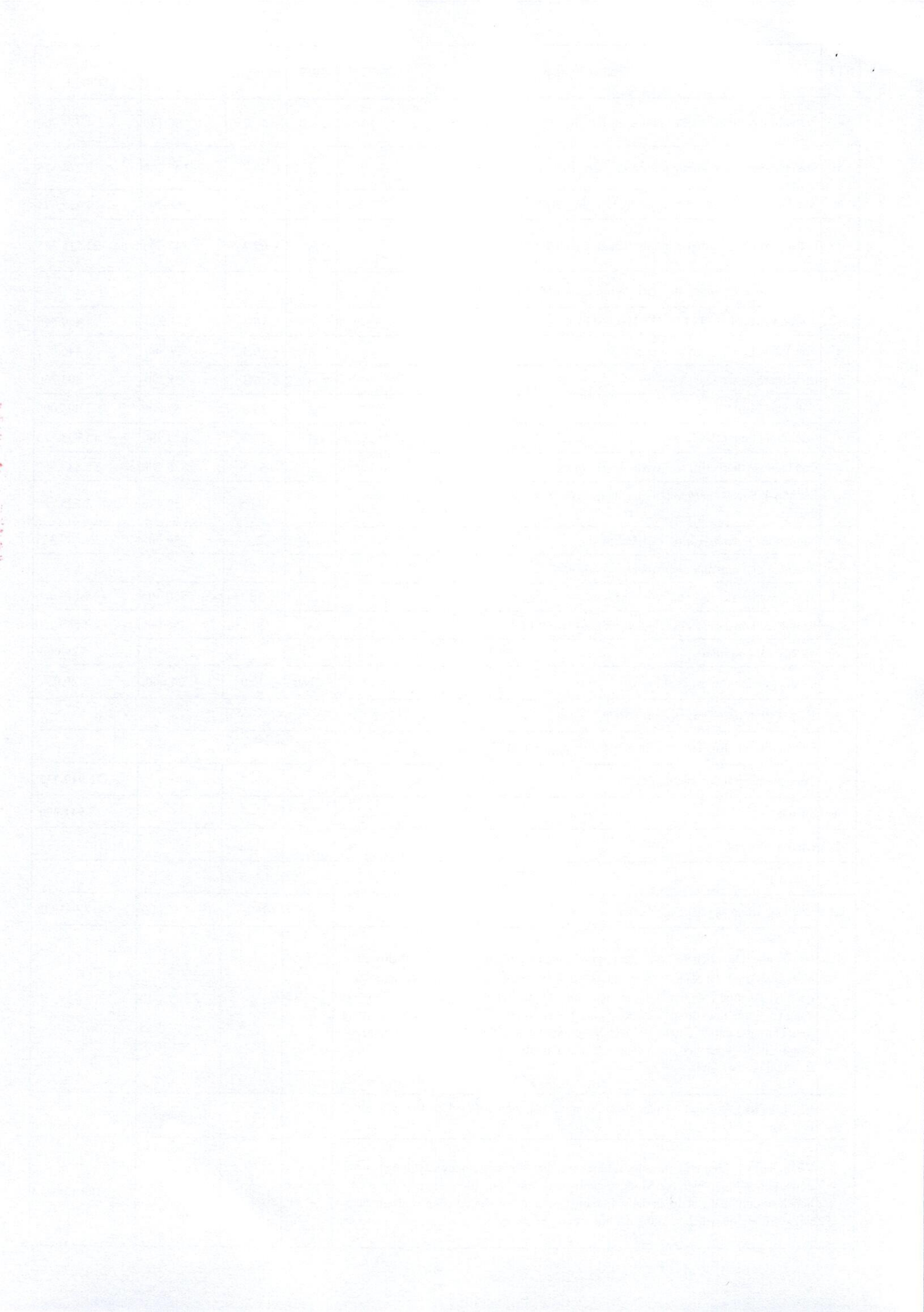


STT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)
	Nguồn gốc: Diện tích 14,2m ² đất thu hồi đối chiếu trên bản đồ địa chính quy chủ như sau: 4m ² đất BCS và 10,2m ² đất DTL do UBND phường quản lý. Hiện trạng toàn bộ diện tích trên do gia đình ông Vũ Văn Hưng sử dụng có nguồn gốc: diện tích khoảng 8,3m ² ông Vũ Văn Hưng nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị Liên năm 2007 (không có giấy tờ chuyển nhượng). Đất bà Liên khai phá, cải tạo năm 1994 trong khu vực Nông trường quản lý; 7,1m ² nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Duy Tài năm 2004 (không có giấy tờ chuyển nhượng). Đất của ông Tài khai phá, cải tạo năm 1993 trong khu vực Nông trường quản lý. Hiện tại gia đình ông Hưng sử dụng ổn định không có tranh chấp với ai. Bản đồ địa chính quy chủ như trên là có sự nhầm lẫn, sai sót.				
b	Về tài sản vật kiến trúc (Nhà ở, tài sản vật kiến trúc gia đình ông Hưng xây dựng năm 2007, không bị lập biên bản vi phạm hành chính, xây dựng trước khi phê duyệt kế hoạch sử dụng đất của dự án đang thực hiện, sử dụng ổn định, không tranh chấp với ai)				574.887.774
b1	Tài sản trên đất thu hồi				
	<i>Tài sản xây dựng không đúng mục đích sử dụng đất hỗ trợ 50% mức bồi thường (Quy định tại Điểm c Khoản 7 Điều 21 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020)</i>				
1	Nhà riêng lẻ; kết cấu khung cột BTCT chịu lực xây 1 tầng; xây tường T11 gạch chỉ, mái bằng BTCT, móng băng giao thoa; chất lượng hoàn thiện bên trong và bên ngoài ở mức độ cao; chiều cao nhà 2,1m. Có hoàn chỉnh phòng ăn; phòng khách, phòng ngủ, có khu WC riêng biệt thiết bị lắp đồng bộ; hệ thống điện chiếu sáng hoàn chỉnh; hệ thống vệ sinh thiết bị WC lắp đồng bộ, tường ốp gạch men ≤2m; cửa cuốn hoàn chỉnh. (Tính toán các tiêu chí chưa đạt theo quy định giảm trừ 1,5% bao gồm: 1. tường trong ngoài lu sơn; 2. nền lát đá granit hoặc gạch liên doanh cao cấp; 3. cầu thang ốp lát đá tự nhiên hoặc vật liệu khác, lan can tay vịn hoàn chỉnh; 4. Chiều cao nhà 2,1m) (nhà xây tường T11 gạch chỉ tính bằng 90% đơn giá bồi thường) (Tầng 1) (10,3*1,3)	m ²	13,39	2.069.760	27.714.086
2	Nhà khung cột sắt fi 100, chiều cao đến trần 2,7m (trừ đơn giá mái lợp tôn cả khung xà) (10,3*1,3) (Tầng 2)	m ²	13,39	181.913	2.435.808
3	Nhà khung cột sắt fi 100, mái lợp tôn chống nóng, chiều cao đến xà ngang 4m (10,3*1,3) (Tầng 3)	m ²	13,39	279.565	3.743.375
4	Tấm đan BTCT (1,4*10,1*0,1)*3	m ³	4,2	696.850	2.956.038
5	Trần nhựa composite kê cả khung xương (10,1*1,3) (trần tầng 2)	m ²	13,1	60.170	790.032
6	Trần tấm thạch cao khung xương sắt thép (10,1*1,3) (trần tầng 3)	m ²	13,1	107.500	1.411.475
7	Nền lát gạch đá hoa VXM (10,1*1,3) (Tầng 2)	m ²	13,1	68.200	895.466
8	Lát sàn gỗ công nghiệp Titanium 12mm cốt CDF (10,1*1,3) (Tầng 3)	m ²	13,1	347.500	4.562.675
	<i>Tài sản xây dựng đúng mục đích sử dụng đất bồi thường 100% giá trị</i>				
1	Tường xây gạch đỏ T11 (14*2,7)	m ²	37,80	273.900	10.353.420
2	Trát VXM không đánh màu (14*2,7)	m ²	37,80	27.500	1.039.500
3	Lu sơn tường các loại (14*2,7)	m ²	37,80	24.200	914.760
4	Cấu kiện sắt thép (1,4*4,5)*2 (giáp bờ mương)	m ²	12,60	825000	10.395.000
5	Ống nhựa PVC fi 90	m	30,0	46.600	1.398.000
6	Ống nhựa PVC fi 42	m	50,0	20.600	1.030.000
7	Xây đá hộc VXM (3,5*1,0*10,3)	m ³	36,1	606.100	21.849.905

STT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)
8	Cửa cuốn (2,7*3,3)	m ²	8,9	1.213.300	10.810.503
9	Tôn quây (1,3*8,0)+(4,5*8,0)+(2,2*2,5)+(1,6*6,0)	m ²	61,5	57.000	3.505.500
10	Bình nóng lạnh đồng bộ (hỗ trợ di chuyển)	Cái	1,0	145.200	145.200
11	Cầu kiện sắt thép ((10*1,3)*3) (dầm sắt hiện ngoài 3 tầng)	m ²	39,0	825.000	32.175.000
12	Khung sắt lưới B40 (2,2*2,2) (quây ngoài bờ mương)	m ²	4,8	123.200	596.288
13	Cửa khung sắt hộp 3x3 (Tính bằng đơn giá hàng rào liền trụ) (2,5*1,2)	m ²	3,0	605.000	1.815.000
14	Lan can sắt (14*0,7)*2	m ²	19,6	255.000	4.998.000
15	Hỗ trợ lắp đặt dây điện khoảng cách ≤50m	m	50,0	5.000	250.000
16	Bóc tách kho chứa đồ				
16,1	Cầu kiện sắt thép (kết cấu sắt thép chứa nông sản và dụng cụ sản xuất) (6,0*2,1)	m ²	12,6	825.000	10.395.000
16,2	Tôn quây (6,0*2,1)	m ²	12,6	57.000	718.200
17	Cầu kiện sắt thép (10,1*1,3) (Khung sàn tầng3)	m ²	13,1	825.000	10.832.250
18	Bê phốt xây gạch đỏ T22 có nắp bê tông >6m3 (2,5*3,2*1,6)	m ³	12,8	849.200	10.869.760
19	Bê xây gạch đỏ T22 có nắp bê tông >6m3 (3,5*1,8*1,5)	m ³	9,5	849.200	8.024.940
20	Trụ, dầm BTCT chống sạt lở (0,2*0,2*82)	m ³	3,3	1.393.700	4.571.336
21	Tường xây gạch bi T12 (10,5*1,0)	m ²	10,5	127.600	1.339.800
22	Khung sắt (1,6*6,0)+((2,0*2,0)*2)+((0,6*2,0)*4) (kv chuồng gà)	m ²	22,4	98.200	2.199.680
23	Tôn quây ((2,0*2,0)*2)+((0,6*2,0)*4) (chuồng gà)	m ²	12,8	57.000	729.600
24	Sắt hộp 4x8 mạ kẽm (gắn tôn quây tầng 3) (12,5m/thanh x 14 thanh)+(4,5m x 10 thanh)	m	213,0	32.426	6.906.738
25	Nhựa quây (ốp trụ) (4,5*0,5)	m ²	2,3	39.700	89.325
26	Bóc tách tấm hợp kim nhôm alcorest quây nhà				
26,1	Tấm hợp kim alcorest quây (12,5*4,5)	m ²	56,25	470.304	26.454.600
26,2	Khung sắt hộp 3x3 (gắn vách alcorest quây) (12,5*4,5)	m ²	56,3	255.000	14.343.750
b2	Tài sản ảnh hưởng				
	<i>Tài sản xây dựng không đúng mục đích sử dụng đất hỗ trợ 50% mức bồi thường (Quy định tại Điểm c Khoản 7 Điều 21 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020)</i>				
1	Nhà riêng lẻ: kết cấu khung cột BTCT chịu lực xây 1 tầng; xây tường T11 gạch chi, mái bằng BTCT, móng băng giao thoa; chất lượng hoàn thiện bên trong và bên ngoài ở mức độ cao; chiều cao nhà 2,1m. Có hoàn chỉnh phông ăn; phòng khách, phòng ngủ, có khu WC riêng biệt thiết bị lắp đồng bộ; hệ thống điện chiếu sáng hoàn chỉnh; hệ thống vệ sinh thiết bị WC lắp đồng bộ, tường ốp gạch men ≤2m; cửa cuốn hoàn chỉnh. (Tính toán các tiêu chí chưa đạt theo quy định giảm trừ 1,5% bao gồm: 1. tường trong ngoài lu sơn; 2. nền lát đá granit hoặc gạch liên doanh cao cấp; 3. cầu thang ốp lát đá tự nhiên hoặc vật liệu khác, lan can tay vịn hoàn chỉnh; 4. Chiều cao nhà 2,1m) (nhà xây tường T11 gạch chi tính bằng 90% đơn giá bồi thường) (Tầng 1) (10,3*7,2)	m ²	74,2	2.069.760	153.493.402
2	Nhà khung cột sắt fi 100, chiều cao đến trần 2,7m (trừ đơn giá mái lợp tôn cả khung xà) (10,3*7,2) (Tầng 2)	m ²	74,2	181.913	13.490.631
3	Nhà khung cột sắt fi 100, mái lợp tôn chống nóng, chiều cao đến xà ngang 4,0m (10,3*7,2) (Tầng 3)	m ²	74,2	279.565	20.732.540



STT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)
4	Trần nhựa composite kê cả khung xương (10,1*6,7) (trần tầng 2)	m ²	67,7	60.170	4.071.704
5	Trần tấm thạch cao khung xương sắt thép (10,1*6,7) (trần tầng 3)	m ²	67,7	107.500	7.274.525
6	Nền lát gạch đá hoa VXM (10,1*6,7) (Tầng 2)	m ²	67,7	68.200	4.615.094
7	Lát sàn gỗ công nghiệp Titanium 12mm cốt CDF (10,1*6,7) (Tầng 3)	m ²	67,7	347.500	23.515.325
	<i>Tài sản xây dựng đúng mục đích sử dụng đất bồi thường 100% giá trị</i>				
1	Tường xây gạch đỏ T11 (5,5*2,5)+(2,5*1,0)	m ²	16,3	273.900	4.450.875
2	Trát VXM không đánh màu (5,5*2,5)	m ²	16,3	27.500	446.875
3	Lu sơn tường các loại (5,5*2,5)	m ²	16,3	24.200	393.250
4	Tôn quây (5,0*7,0)	m ²	35,0	57.000	1.995.000
5	Cửa nhôm kính (10,1*2,5)	m ²	25,3	623.300	15.738.325
6	Cấu kiện sắt thép (10,1*6,7) (Khung sàn tầng3)	m ²	67,7	825.000	55.827.750
7	Sắt hộp 4x8 mạ kẽm (gắn tôn quây tầng 3) (6,7m/thanh x 14 thanh)+(4,5m x 4 thanh)	m	111,8	32.426	3.625.227
8	Nhựa quây (cột trụ màu đỏ) (4,5*0,5)	m ²	2,3	39.700	89.325
9	<i>Bóc tách tấm hợp kim nhôm alcorest quây nhà</i>				
9,1	Tấm hợp kim alcorest quây (6,7*4,5)	m ²	30,15	470.304	14.179.666
9,2	Khung sắt hộp 3x3 (gắn vách alcorest quây) (6,7*4,5)	m ²	30,2	255.000	7.688.250
c	Về cây cối hoa màu				720.000
1	Chậu cây cảnh (hỗ trợ di chuyển)	Chậu	30,0	24.000	720.000
5	Hộ gia đình ông Nguyễn Văn Phong				
	Địa chỉ thường trú: Tô 1, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu				
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ.				122.917.372
a	Về đất				3.941.000
1	Diện tích thu hồi	m ²	112,6		
2	Loại đất:				
2,1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m ²	112,6	35.000	3.941.000
	Nguồn gốc: Diện tích 112,6m ² đất thu hồi đối chiếu trên bản đồ địa chính quy chủ như sau: 3,3 m ² đất NTS; 90,8 m ² đất BCS và 18,5m ² đất DTL do UBND phường quản lý. Toàn bộ diện tích đất trên hiện trạng do gia đình ông Nguyễn Văn Phong sử dụng có nguồn gốc: do gia đình khai phá, cải tạo trong khu vực đất của nông trường Tam Đường quản lý từ năm 1990. Hiện tại gia đình ông Phong sử dụng ổn định, rõ ràng ranh giới không có tranh chấp với ai, bản đồ địa chính quy chủ như trên là có sự nhầm lẫn, sai sót.				
	Vị trí: Vị trí 1, đường Lê Duẩn, đoạn đường từ tiếp giáp đường Trần Phú đến tiếp giáp đại lộ Lê Lợi				
b	Về tài sản vật kiến trúc (tài sản, vật kiến trúc gia đình ông Phong xây dựng từ năm 2009, không bị lập biên bản vi phạm hành chính, xây dựng trước khi phê duyệt kế hoạch sử dụng đất của dự án đang thực hiện, sử dụng ổn định, không có tranh chấp với ai) (đúng mục đích sử dụng đất bồi thường 100% giá trị)				100.138.472

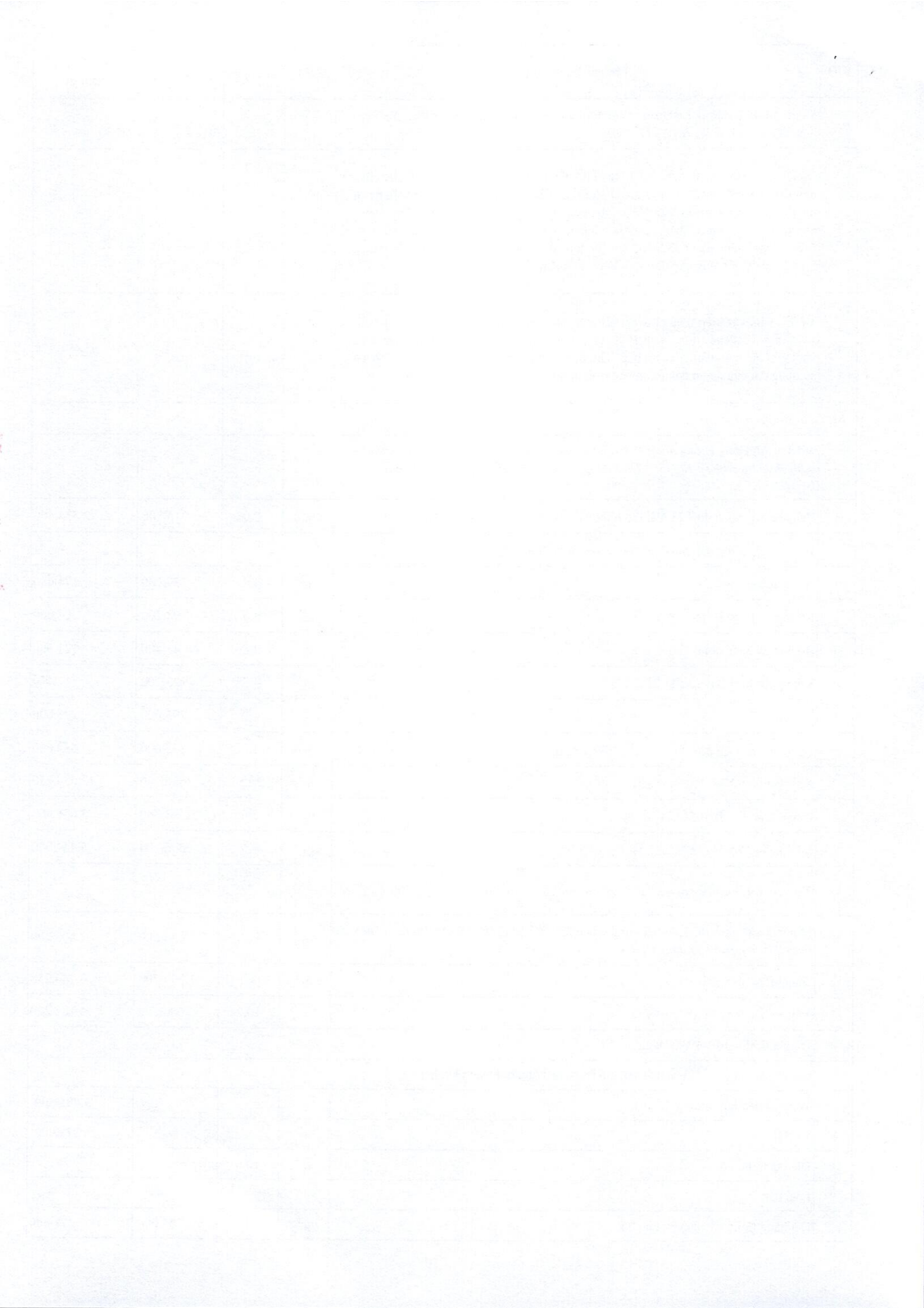


STT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)
1	Tường xây gạch bi T12 (6,0*1,2)	m ²	7,2	127.600	918.720
2	Xây đá hộc VXM (6,0*1,5*0,8)	m ³	7,2	606.100	4.363.920
3	Lưới B40 (5,0*2,0)	m ²	10,0	25.000	250.000
4	Khung sắt (6,0*1,5)+(3,0*3,0)+(3,0*2,0)	m ²	24,0	98.200	2.356.800
5	Xây đá hộc VXM (9*0,5*1,5) ((bờ suối dọc đường vào)	m ³	6,8	606.100	4.091.175
6	Khung sắt lưới B40 (3,2*1,8) (Công sau)	m ²	5,8	123.200	709.632
7	Xây đá hộc VXM (5,0*2,6*3,0)+(5,0*1,6*3,0)+(4,5*1,0*2,0) (kv công sau)	m ³	72,0	606.100	43.639.200
8	Tấm đan BTCT (7,1*0,4*0,3)*2 (đảm ngang đỡ tấm đan qua mương)	m ³	1,7	1.393.700	2.374.865
9	Tấm đan BTCT (7,1*3,0*0,15) (bắc qua mương nước)	m ³	3,2	1.393.700	4.452.872
10	Trụ BTCT (đầu cầu) (0,35*0,35*1,5)*2	m ³	0,4	1.393.700	512.185
11	Tường xây gạch bi T12 ((0,45*1,5)*4)*2	m ²	5,4	127.600	689.040
12	Khung sắt (4,1*1,2)*2	m ²	9,8	98.200	966.288
13	Dây thép gai	m	150,0	5.000	750.000
14	Xây đá hộc VXM (38*1,5*0,8)	m ³	45,6	606.100	27.638.160
15	Lưới B40 (38*1,5)	m ²	57,0	25.000	1.425.000
16	Cọc BTCT (0,13*0,1*1,8)*14	m ³	0,3	1.393.700	456.576
17	Tường xây gạch bi T12 (38*0,8)	m ²	30,4	127.600	3.879.040
18	Ống PVC fi 110	m	10,0	66.500	665.000
c	Về cây cối hoa màu				7.014.900
1	Cây chanh R 1-2m	Cây	3,0	204.000	612.000
2	Cây ổi R 1-2m	Cây	2,0	360.000	720.000
3	Cây ăn quả trồng hạt NT4 (cây ổi 3; cây xoài 4; cây bơ 3; cây mận 2; cây mít 6; cây bưởi 4; cây táo 2; cây chanh 2)	Cây	26,0	192.000	4.992.000
4	Cây mắc ca trồng năm thứ 2	Cây	1,0	162.900	162.900
5	Cây dâu nhập khẩu trồng bằng cành chiết ghép 2-3 năm	Cây	1,0	204.000	204.000
6	Cây chuối h>1,2m	Cây	3,0	24.000	72.000
7	Cây chuối h<1,2m	Cây	6,0	18.000	108.000
8	Rau màu gói vụ	m ²	15,0	9.600	144.000
d	Về chính sách hỗ trợ				11.823.000
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp (theo quy định tại Điều 16, Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu), mức hỗ trợ bằng 3 lần giá đất bằng trồng cây hàng năm khác	m ²	112,6	105.000	11.823.000
6	Hộ gia đình ông Nguyễn Văn Núi				
	Địa chỉ thường trú: Tổ 1, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu				

STT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ.				110.110.843
a	Về đất				31.800.000
1	Diện tích thu hồi	m ²	10,6		
2	Loại đất:				
2,1	Đất ở đô thị	m ²	10,6	3.000.000	31.800.000
	Vị trí: Vị trí 1, đường Lê Duẩn, đoạn đường từ tiếp giáp đường Trần Phú đến tiếp giáp đại lộ Lê Lợi (Thửa 11 - TBD 40)				
	Nguồn gốc: Diện tích 10,6m ² đất thu hồi, đối chiếu trên bản đồ địa chính quy chủ như sau: 8,2m ² đất ONT quy chủ ông Núi và 2,4m ² đất DTL quy chủ UBND phường quản lý. Hiện trạng toàn bộ diện tích đất trên do gia đình ông Núi sử dụng, có nguồn gốc được Nông trường Tam Đường cho mượn tháng 2/1993 (không có giấy tờ). Hiện tại gia đình ông Núi sử dụng ổn định, rõ ràng ranh giới không có tranh chấp với ai. Bản đồ địa chính quy chủ như trên là có sự nhầm lẫn, sai sót.				
b	Về tài sản vật kiến trúc (Tài sản, vật kiến trúc trên thửa đất do gia đình ông Núi xây dựng từ tháng 2/1993, không bị lập biên bản vi phạm hành chính, xây dựng trước khi có kế hoạch sử dụng đất của dự án đang thực hiện, sử dụng ổn định, không tranh chấp, bồi thường 100% đơn giá bồi thường theo Điểm c, Khoản 7, Điều 21, Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)				78.310.843
b1	Tài sản trên đất thu hồi				
1	Bán mái xây gạch bi T12 mái lợp tôn, nền láng VXM (4,7*1,8) cao 2,5m	m ²	8,46	506.880	4.288.205
2	Xây đá hộc VXM (7,0*4,5*1,2)	m ³	37,8	606.100	22.910.580
3	Giằng móng BTCT (8,0*0,5*0,3)	m ³	1,2	1.393.700	1.672.440
4	Tấm đan BTCT (7,0*1,0*0,3)	m ³	2,1	1.393.700	2.926.770
5	Ống tôn hút bụi chấu (4,0*1,5) (tính bằng đơn giá tôn bưng)	m ²	6,0	57.000	342.000
6	Xây đá hộc VXM (8,9*4,5*1,5)	m ³	60,1	606.100	36.411.458
7	Ống nước HDPE fi 20	m	10,0	12.400	124.000
8	Ống nước PPR fi 20	m	7,0	27.400	191.800
9	Tấm đan BTCT (8,9*1,0*0,3)	m ³	2,7	1.393.700	3.721.179
b2	Tài sản ảnh hưởng				
1	Bán mái xây gạch bi T12 mái lợp tôn, nền láng VXM (4,7*1,7) cao 2,5m	m ²	8,0	506.880	4.049.971
2	Giằng móng BTCT (8,0*0,5*0,3)	m ³	1,2	1.393.700	1.672.440
7	Hộ gia đình ông Nguyễn Văn Núi				
	Địa chỉ thường trú: Tổ 1, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu				
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ.				45.869.470
a	Về đất				378.000
1	Diện tích thu hồi	m ²	10,8		
2	Loại đất:				
2,1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m ²	10,8	35.000	378.000



STT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)
	Vị trí: Vị trí 1, đường Lê Duẩn, đoạn đường từ tiếp giáp đường Trần Phú đến tiếp giáp đại lộ Lê Lợi (thửa 12 - TBD 40)				
	Nguồn gốc: Đối chiếu diện tích 10,8m ² đất thu hồi trên bản đồ địa chính quy chủ như sau: 10,8m ² đất DTL do UBND phường quản lý. Diện tích đất trên hiện trạng do gia đình ông Nguyễn Văn Núi sử dụng có nguồn gốc: được Nông trường Tam Đường cấp, cho mượn tháng 2/1993 (chưa kê khai cấp đơn đăng ký quyền sử dụng ruộng đất). Hiện tại gia đình ông Núi sử dụng ổn định, không có tranh chấp với ai. Bản đồ địa chính quy chủ như trên là có sự nhầm lẫn, sai sót.				
b	Về Tài sản, vật kiến trúc (Tài sản vật kiến trúc trên thửa đất do gia đình ông Núi xây dựng: kê đá xây dựng năm 1993, tài sản vật kiến trúc khác xây dựng năm 2001, không bị lập biên bản vi phạm hành chính, xây dựng trước khi phê duyệt kế hoạch sử dụng đất của dự án đang thực hiện, sử dụng ổn định, không tranh chấp với ai)				45.491.470
b1	Tài sản trên đất thu hồi				
	<i>Tài sản xây dựng không đúng mục đích sử dụng đất hỗ trợ 50% mức bồi thường (Quy định tại Điểm c Khoản 7 Điều 21 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020)</i>				
1	Bán mái xây gạch đỏ T22 mái lợp tôn nền láng VXM cao 4m (2,0*4,0)	m ²	8,0	316.800	2.534.400
	<i>Tài sản xây dựng đúng mục đích sử dụng đất bồi thường 100% giá trị</i>				
1	Nhựa quây (2,0*2,2)	m ²	4,4	39.700	174.680
2	Khung sắt (2,2*1,5)	m ²	3,3	98.200	324.060
3	Bó bờ xây hoàn chỉnh	m	2,5	48.400	121.000
4	Khung sắt lưới B40 (3,5*1,2)	m ²	4,2	123.200	517.440
5	Xí xôm	cái	1,0	295.000	295.000
6	Bê phốt xây gạch đỏ T11 <=6m ³ (1,0*1,0*1,0)	m ³	1,0	842.600	842.600
7	Xây đá hộc VXM (5,0*4,5*1,0)	m ³	22,5	606.100	13.637.250
8	Giằng BTCT (7,5*0,5*0,7)	m ³	2,6	1.393.700	3.658.463
9	Xây đá hộc VXM (1,0*1,2*7,5)	m ³	9,0	606.100	5.454.900
b2	Tài sản ảnh hưởng (xây dựng đúng mục đích sử dụng đất bồi thường 100% giá trị)				
1	Bán mái xây gạch đỏ T22 mái lợp tôn nền láng VXM (3,0*4,0) cao 4m (Sau khi tháo dỡ không còn sử dụng được)	m ²	12,0	633.600	7.603.200
2	Giằng BTCT (8,5*0,5*0,7)	m ³	3,0	1.393.700	4.146.258
3	Xây đá hộc VXM (1,0*1,2*8,5)	m ³	10,2	606.100	6.182.220
8	Hộ gia đình ông Vũ Văn Kha				
	Địa chỉ thường trú: Xã Nam Thái, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định				
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ.				3.401.500
a	Về đất				371.000
1	Diện tích thu hồi	m ²	10,6		
2	Loại đất:				
2,1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m ²	10,6	35.000	371.000



STT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)
	Vị trí: Vị trí 1, đường Lê Duẩn, đoạn đường từ tiếp giáp đường Trần Phú đến tiếp giáp đại lộ Lê Lợi				
	Nguồn gốc: Diện tích 10,6m ² đất thu hồi, đối chiếu trên bản đồ địa chính quy chủ như sau: 4,2m ² đất BCS và 6,4m ² đất DTL do UBND phường quản lý. Hiện trạng toàn bộ diện tích đất trên do gia đình ông Vũ Văn Kha sử dụng có nguồn gốc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị Liên ngày 18/11/2003. Đất của bà Liên khai phá, cải tạo từ năm 1994 trong khu vực đất của nông trường Tam Đường quản lý. Hiện tại gia đình ông Kha sử dụng ổn định, rõ ràng ranh giới, không có tranh chấp với ai. Bản đồ địa chính quy chủ như trên là có sự nhầm lẫn, sai sót.				
b	Về tài sản vật kiến trúc (Tài sản, vật kiến trúc trên đất gia đình ông Kha xây dựng từ năm 2004, không bị lập biên bản vi phạm hành chính, xây dựng trước khi phê duyệt kế hoạch sử dụng đất của dự án đang thực hiện, sử dụng ổn định, không tranh chấp) (xây dựng đúng mục đích sử dụng đất bồi thường 100% giá trị)				3.030.500
1	Xây trát đá học VXM (5,0*1,0*1,0)	m ³	5,0	606100	3.030.500

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ TỔ CHỨC HIỆN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ

Dự án: Khắc phục ô nhiễm môi trường, nâng cấp, sửa chữa hệ thống thoát nước thải và hệ thống cấp nước cho hồ Thượng và hồ Hạ (giai đoạn 2)

(Kèm theo Quyết định số: 2733 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2021 của UBND thành phố Lai Châu)

- Chi phí bồi thường dự kiến chi trả cho các hộ dân: 1.150.314.850 đồng
- Mức trích của dự án (Quy định tại Quyết định số 39/2016/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND tỉnh Lai Châu thì các dự án, tiểu dự án có giá trị bồi thường, hỗ trợ, tái định cư từ trên 500 triệu đồng đến 3 tỷ đồng, mức trích tối đa là: 500 triệu đồng nhân (x) 10%, phần giá trị vượt trên 500 triệu đến 3 tỷ đồng nhân (x) 2%: 63.006.297 đồng

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng kinh phí bồi thường hỗ trợ tái định cư của dự án	Trong đó:		Ghi chú
			Đã được phê duyệt	Kinh phí thẩm định bổ sung	
	Tổng cộng kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (1+2+3+4)	116.785.874	23.513.951	93.271.923	
1	Trung tâm PTQĐ thành phố tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	45.321.500		45.321.500	
2	- Chi trích đo địa chính khu đất phục vụ công tác bồi thường và cắm mốc giải phóng mặt bằng xây dựng công trình và kiểm tra nghiệm thu (Đã được phê duyệt Thiết kế kỹ thuật - dự toán tại Quyết định số 09/QĐ-UBND ngày 06/01/2021 là 28,004,944 đồng)	23.513.951	23.513.951		
3	Chi phí Tư vấn xác định giá đất cụ thể	35.349.164		35.349.164	
4	Chi thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho các cơ quan đơn vị liên quan (a+b+c+d)	12.601.259		12.601.259	
a	10% kinh phí chuyển vào tài khoản của Phòng Tài nguyên và Môi trường mở tại Kho bạc Nhà nước để chi cho các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan trong việc phối hợp thực hiện công tác thẩm định phương án, phê duyệt phương án và các công việc khác có liên quan.	6.300.630		6.300.630	
b	4% kinh phí chuyển vào tài khoản của phòng Tài chính - Kế hoạch mở tại Kho bạc Nhà nước tỉnh để thực hiện thẩm định giá đất cụ thể;	2.520.252		2.520.252	
c	4% kinh phí chuyển vào tài khoản của Phòng Tài nguyên và Môi trường mở tại Kho bạc Nhà nước tỉnh để chi cho công tác xác định giá đất cụ thể.	2.520.252		2.520.252	
d	2% kinh phí chuyển tài khoản của Phòng Tài chính Kế hoạch mở tại Kho bạc Nhà nước để thực hiện thẩm định dự toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ tái định cư;	1.260.126		1.260.126	

BIỂU TÔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ TỔ CHỨC THỰC HIỆN BỒI THƯỜNG, HỒ TRỢ
 Dự án: Khắc phục ô nhiễm môi trường, nâng cấp, sửa chữa hệ thống thoát nước thải và hệ thống cấp nước cho hồ Thượng và hồ Hạ (giai đoạn 2)
 (Kèm theo Quyết định số: 2733/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2021 của UBND thành phố Lai Châu)

- Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư chi trả cho các hộ dân có đất thu hồi:

1.150.314.850 đồng.

- Mức trích của dự án (Quy định tại Quyết định số 39/2016/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND tỉnh Lai Châu thì các dự án, tiểu dự án có giá trị bồi thường, hỗ trợ, tái định cư từ trên 500 triệu đồng đến 3 tỷ đồng, mức trích tối đa là: 500 triệu đồng nhân (x) 10%, phần giá trị vượt trên 500 triệu đến 3 tỷ đồng nhân (x) 2%.

63.006.297 đồng.

- Thời gian thực hiện: Năm 2021 - 2022

TT	Hạng mục chi phí	Đơn vị	Giá trị dự toán trình thẩm định						Giá trị dự toán thẩm định						Chi chú		
			Số người	Số ngày	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tổng dự toán (đồng)	Trong đó:		Số người	Số ngày	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Tổng dự toán (đồng)		Trong đó:	
								Đã phê duyệt	Bổ sung							Đã phê duyệt	Bổ sung
A	DỰ TOÁN KINH PHÍ TỔ CHỨC THỰC HIỆN (I+II)					159.528.030		159.528.030					116.785.874		23.513.951	93.271.923	
I	Kinh phí cho Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường chi cho công tác tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư					146.926.771		146.926.771					104.184.615		23.513.951	80.670.664	
1	Kinh phí cho TPTP quy đất thành phố thực hiện các nhiệm vụ tổ chức bồi thường, hỗ trợ tái định cư					88.063.656		88.063.656					45.321.500			43.321.500	
2	- Chi trích do địa chính khu đất phục vụ công tác bồi thường và cầm nước giải phóng mặt bằng xây dựng công trình và kiểm tra nghiệm thu (Đã được phê duyệt Thiết kế kỹ thuật - dự toán tại Quyết định số 09/QĐ-UBND ngày 06/01/2021 là 28.004.944 đồng)					23.513.951		23.513.951					23.513.951		23.513.951		
3	Chi phí Tư vấn xác định giá đất cụ thể					35.349.164		35.349.164					35.349.164			35.349.164	
II	Chi thẩm định cho các cơ quan liên quan					12.601.259		12.601.259					12.601.259			12.601.259	
B	CHI TIẾT DỰ TOÁN KINH PHÍ TỔ CHỨC THỰC HIỆN					159.528.030		159.528.030					116.785.874			93.271.923	
I	Chi tuyên truyền, thông báo quyết định thu hồi đất và các chế độ chính sách về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư					2.000.000		2.000.000					2.000.000			2.000.000	
	Chi cho nhân công không hưởng lương từ ngân sách nhà nước (Tổ trưởng, thực nhân công tổ dân phố) để thực hiện tuyên truyền, thông báo quyết định thu hồi đất và các chế độ chính sách về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Người	2	10		100.000		100.000					100.000			2.000.000	
2	Chi kiểm kê, đánh giá đất đai, tài sản thực tế bị thiệt hại gồm					71.666.107		71.666.107					40.350.751			16.836.800	
a	- Chi tiền thuê lao cho Tổ trưởng, nhân công tổ dân phố tham gia vào dự án	Người	2	10		100.000		100.000					100.000			2.000.000	

	Chi tiền công, các khoản đóng góp cho lao động thường xuyên theo hợp đồng (01 hợp đồng)	Người/thang	1	6	10	3	8	8	3	8	30	100.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
b	- Chi tiền công, các khoản đóng góp cho lao động thường xuyên theo hợp đồng (01 hợp đồng) + Tiền công trả cho người lao động theo Luật lao động (12,3%*(0,5)*1.490.000đ*6 tháng)	Người/thang	1	6	10	3	8	8	3	8	30	100.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
c	- Chi tiền làm thêm giờ cho công chức, viên chức, người lao động. (Không quá 200h/năm) Lương Bq giờ (27,77*0,5+4,5)*1.490.000 đồng/ 22 ngày/8 giờ*9 người*200% = 61.650 đồng	Người/Ngày/Giờ	1	6	10	3	8	8	3	8	30	61.650	11.836.800	11.836.800	11.836.800	11.836.800
d	- Chi trích địa phương khu đất phục vụ công tác bồi thường và chăm sóc giải phóng mặt bằng xây dựng công trình và kiến tra nghiệm thu (Đã được phê duyệt Thiết kế kỹ thuật - dự toán tại Quyết định số 09/QĐ-L/UBND ngày 06/01/2021 là 28.004,94 đồng)												23.513.951	23.513.951	23.513.951	23.513.951
3	Chi cho công tác định giá đất												35.349.164	35.349.164	35.349.164	35.349.164
4	Chi lập, phê duyệt, công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư từ khâu tính toán các chi tiêu bồi thường đến khâu phê duyệt phương án bồi thường, thông báo công khai phương án bồi thường:	Người/ Ngày/Giờ	3	8	5	3	8	8	3	4		61.650	7.398.000	7.398.000	7.398.000	7.398.000
5	- Chi tiền làm thêm giờ cho công chức, viên chức, người lao động: (Không quá 200h/năm) Lương Bq giờ: (27,77*0,5+4,5)*1.490.000 đồng/ 22 ngày/8 giờ*9 người*200% = 61.650 đồng)	Người/ Ngày/Giờ	3	8	5	3	8	8	3	4		61.650	7.398.000	7.398.000	7.398.000	7.398.000
a	10% kinh phí chuyển vào tài khoản của Phòng Tài nguyên và Môi trường mở tại Kho bạc Nhà nước để chi cho các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan trong việc phối hợp thực hiện công tác thẩm định phương án, phê duyệt phương án và các công việc khác có liên quan.	Đồng											6.300.630	6.300.630	6.300.630	6.300.630
b	4% kinh phí chuyển vào tài khoản của Phòng Tài chính mở tại Kho bạc Nhà nước tỉnh để thực hiện thẩm định giá đất cụ thể.	Đồng											2.520.252	2.520.252	2.520.252	2.520.252
c	4% kinh phí chuyển vào tài khoản của Phòng Tài chính mở tại Kho bạc Nhà nước tỉnh để thực hiện thẩm định giá đất cụ thể.	Đồng											2.520.252	2.520.252	2.520.252	2.520.252
d	2% kinh phí chuyển tài khoản của Phòng Tài chính Kế hoạch mở tại Kho bạc Nhà nước để thực hiện thẩm định dự toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ tái định cư.	Đồng											1.260.126	1.260.126	1.260.126	1.260.126

6	Chi in ấn, photo tài liệu, văn phòng phẩm và xăng xe								22.213.500						16.266.300	16.266.300				16.266.300
6.1	- Chi văn phòng phẩm giấy, bút, CCDC, thiết bị văn phòng								2.563.500						2.403.500	2.403.500				2.403.500
6.2	- Chi mực máy photo, máy in, bao hành, bảo trì máy tính, máy in								3.150.000						2.650.000	2.650.000				2.650.000
6.3	- Chi xăng xe cho công chức, viên chức (500.000 đồng/tháng) năm 2020-2021	Người	11	3	500.000				16.500.000						11.212.800	11.212.800				11.212.800
7	Các khoản chi khác liên quan trực tiếp tới công tác bồi thường GPMB (theo Quyết định giao dự toán số 233/QĐ-UBND ngày 25/2/2021 và Quyết định 1260/QĐ-UBND ngày 05/8/2021 của UBND thành phố Lai Châu								8.300.000						4.300.000	4.300.000				4.300.000
	- Tiền che nước								2.000.000						450.000	450.000				450.000
	- Quân áo bảo hộ lao động cho CCVC-NLD								2.000.000						2.000.000	2.000.000				2.000.000
	- Phí vệ sinh môi trường								500.000						500.000	500.000				500.000
	- Các khoản phí và lệ phí								500.000						500.000	500.000				500.000
	- Chi thanh toán cước phí điện thoại (3 máy x 200.000 đ/ tháng * 12 tháng)								1.800.000						600.000	600.000				600.000
	- Chi thanh toán cước bưu chính, tem thư, sách bảo tập chi, chuyển phát nhanh (250.000 đồng/ tháng * 12 tháng)								1.500.000						250.000	250.000				250.000

BIỂU THẨM ĐỊNH DỰ TOÁN CHI PHÍ ĐỊNH GIÁ ĐẤT CỤ THỂ

Dự án: Khắc phục ô nhiễm môi trường, nâng cấp, sửa chữa hệ thống thoát nước thải và hệ thống cấp nước cho hồ Thượng và hồ Hạ (giai đoạn 2)

(Kèm theo Quyết định số: 2703 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2021 của UBND thành phố Lai Châu)

STT	Nội dung	Giá trị (đồng)	Diễn giải
A	Đơn giá sản phẩm	31.698.982	
1	Chi phí trực tiếp	27.317.835	
a	Chi phí nhân công	26.529.997	Theo bảng tính tiền công lao động
b	Chi phí vật liệu	274.675	Theo bảng tính vật liệu
c	Chi phí dụng cụ	180.305	Theo bảng tính dụng cụ
d	Chi phí khấu hao thiết bị	332.856	Theo bảng tính thiết bị
2	Chi phí chung	4.381.147	Thông tư 136/2017/TT-BTC
B	Chi phí khác	436.622	
1	Chi phí khảo sát, lập dự toán	436.622	Thông tư 136/2017/TT-BTC
Tổng:		32.135.604	
Thuế GTGT 10% :		3.213.560	
Tổng giá trị thanh toán:		35.349.164	

